

UNIT 9. ENGLISH IN THE WORLD

1. _____ (n) /'æksent/ giọng điệu
2. _____ (adj) /,baɪ'liŋgwəl/ người sử dụng song ngữ
3. _____ (n) /'daɪəlekt/ tiếng địa phương
4. '_____ (v) → '_____ (a) → _____ (n) /'dɒmɪnəns/ chiếm ưu thế
5. _____ (n) /ɪ'stæblɪʃmənt/ việc thành lập, thiết lập
6. _____ (n) /'fæktə(r)/ yếu tố
7. _____ (a language) (v) /get baɪ ɪn/ cố gắng sử dụng được một ngôn ngữ với với những gì mình có
8. _____ (n): quả địa cầu → _____ (adj) /'gləʊbl/ toàn cầu
9. _____ (a) / flexile (a) _____ (n) /,fl eksə'bɪləti/ tính linh hoạt
10. _____ (adj) /'fl u:ənt/ trôi chảy
11. _____ (v) /'ɪmɪteɪt/ bắt chước → _____ (n): sự mô phỏng, noi gương /
12. _____ (n) /ɪ'mɜ:ʃn sku:l/ trường học nơi một ngôn ngữ khác tiếng mẹ đẻ được sử dụng hoàn toàn
13. _____ (adj) /'mæsɪv/ to lớn (qui mô/ đồ sộ)
14. _____ (n) /'mʌðə tʌŋ/ tiếng mẹ đẻ
15. _____ (adj) /'mʌ:ti'næʃnəl/ đa quốc gia
16. _____ (adj) /ə'fɪʃl/ (thuộc về) chính thức -> _____: ngôn ngữ chính
18. _____ (v) /'ɒpəreɪt/ đóng vai trò → _____ (n): quá trình hđ, ca phẫu thuật
19. _____ (a language) (v) /pɪk ʌp/ học một ngôn ngữ theo cách tự nhiên từ môi trường xung quanh (học mót)
20. _____ (adj) /'pʌŋktʃuəl/ đúng giờ = on time
21. _____ (adj) /'rʌsti/ mai một
22. _____ (n) /sɪm'plɪsəti/ sự đơn giản → _____ (a) / simply (adv)
23. _____ (n) /və'reəri/ thể loại → _____ (a) : đa dạng